

Sự chuyển dịch của thanh niên sang thị trường lao động: Cần một cái nhìn toàn diện hơn

Trần Thị Tuyết*

Viện Nghiên cứu Thị trường Lao động, Tổng Liên đoàn Lao động Liên Bang Đức

Nhận ngày 26 tháng 5 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 08 tháng 9 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 9 năm 2016

Tóm tắt: Những năm gần đây các nghiên cứu về bước chuyển sang thị trường lao động (transition-to-work) của thanh niên Việt Nam thường tập trung vào đối tượng là sinh viên đại học và thường đưa ra những khuyến cáo về mặt bằng chung đáng thất vọng của đối tượng này so với kì vọng của nhà tuyển dụng. Tỷ lệ người có trình độ đại học thất nghiệp được thống kê luôn cao gấp vài lần tỉ lệ thất nghiệp chung trong xã hội. Điều này dễ dẫn tới ngộ nhận là không cần phải đầu tư học cao, tốn kém mà dễ thất nghiệp. Sự ngộ nhận này có thể dẫn tới những tác động tiêu cực, những định hướng lệch lạc trong giới trẻ, đặc biệt trong bối cảnh công tác định hướng nghề nghiệp vẫn chưa được làm tốt ở mọi cấp độ giáo dục của Việt Nam hiện nay. Bài viết muốn đề cập tới một bức tranh lớn hơn về bước chuyển sang thị trường lao động của thanh niên Việt Nam. Bằng việc sử dụng số liệu khảo sát của Tổ chức lao động quốc tế ILO (International Labour Organization), bài viết hi vọng giúp độc giả có thể so sánh mức độ tiệm cận việc làm của những người trẻ để hiểu được một xu hướng chung: trình độ học vấn càng thấp, độ rủi ro trong công việc càng cao, mức lương và các chế độ bảo hiểm càng thấp; và dù với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn, các cử nhân vẫn là đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ các khoản phúc lợi xã hội và có thể tiếp cận được những công việc mà đa phần các đối tượng khác khó có thể tiếp cận.

Từ khóa: Thị trường lao động, việc làm, thanh niên, trình độ học vấn, chất lượng công việc, khu vực kinh tế chính quy/phi chính quy, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Thị trường lao động Việt Nam, về tổng quan, hiện có khá nhiều chỉ số tích cực. Trước hết, Việt Nam được tận hưởng cấu trúc dân số vàng khi hơn 2/3 dân số ở trong độ tuổi lao động (từ 15 tới 64), số người phụ thuộc chỉ dừng lại ở tỉ lệ dưới 1/3 (Quỹ dân số Liên hợp Quốc UNFPA, 2015) [1]. Hơn nữa lực lượng lao động trẻ ở Việt Nam cũng áp đảo khi xấp xỉ 50% lực lượng lao động ở dưới độ tuổi 40 và gần nửa số đó có tuổi đời từ 15 tới 29 (Tổng

cục Thống kê, 2014b) [2]. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao (khoảng 78% dân số vào cuối năm 2014) cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp (thường nằm dưới con số 2%, và vào khoảng 1,8% vào Quý IV năm 2014) (Tổng cục Thống kê, 2014b) là những chỉ số đáng mừng cho một nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

Tuy nhiên, đó chỉ là các con số phản ánh bề nổi của thị trường, Việt Nam vẫn được coi là một đất nước có lực lượng lao động dồi dào nhưng mới phát triển ở mức thấp và phần đông người lao động vẫn đang phải làm việc ở khu vực kinh tế phi chính quy (informal employment sector) với các điều kiện làm việc nghèo nàn, bởi đặc thù của khu vực kinh tế phi

*ĐT: 49-15218164268

Email: thi-tuyet.tran@iab.de

chính quy là: không phải tuân thủ theo luật lao động, người lao động không phải đóng đóng thuê thu nhập nhưng cũng không được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và các quyền lợi của người lao động như trong khu vực chính quy (như: được báo trước thời gian sa thải, được hưởng trợ cấp thất nghiệp, được hưởng các kì nghỉ phép, nghỉ lễ có lương...) (Hussmanns, 2004) [3]. Đặc biệt trong ngữ cảnh ở Việt Nam, không có chế độ trợ cấp xã hội cho những người trẻ trước khi ra nhập thị trường lao động, họ dễ dàng trở thành nhóm đối tượng dễ chấp nhận những công việc trong khu vực phi chính quy - tức là chấp nhận một công việc tạm bợ để kiếm sống.

Chất lượng công việc của những người trẻ mới ra nhập thị trường lao động là một điều cần bàn. Bởi bước chuyển dịch sang thị trường lao động luôn là một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của mỗi một con người và những chuyển dịch thành công sẽ tạo ra những lợi ích không nhỏ cho mỗi người về tài chính, về các mối quan hệ xã hội và sự tự tin vào khả năng của chính mình (Tilbury, Creed, Buys, & Crawford, 2011) [4]. Nhưng thế nào mới được gọi là một bước chuyển dịch thành công? Theo ILO (2013) [5] thì giai đoạn chuyển dịch sang thị trường lao động là khoảng thời gian từ khi những người trẻ (từ 15 tới 29 tuổi) kết thúc việc học tập (sau tốt nghiệp, ra trường hoặc sau khi bỏ học giữa chừng) tới khi họ tìm được một công việc ổn định và thỏa đáng (to the first stable and satisfactory job). Như vậy, quá trình chuyển dịch không đơn giản chỉ là quá trình người trẻ tìm được một việc gì đó để làm và khoảng thời gian từ khi kết thúc việc học tới khi tìm được việc làm đầu tiên. Yếu tố chất lượng của công việc sau chuyển dịch đang trở thành một chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm khi bàn tới bước chuyển của những người trẻ sang thị trường lao động. Đây cũng là lí do bài viết muốn tập trung nghiên cứu đặc thù công việc của nhóm đối tượng này để đưa ra một bức tranh tổng quan hơn về chất lượng công việc mà những người Việt trẻ có thể tiếp cận khi ra nhập thị trường lao động. Bài viết cũng có tham vọng tìm hiểu nguyên nhân cho

một bức tranh với nhiều điểm đối lập về quá trình chuyển dịch của người Việt trẻ sang thị trường lao động: tỉ lệ thất nghiệp thấp nhưng chất lượng công việc lại không cao hay nghịch cảnh càng học nhiều, càng dễ thất nghiệp (tỉ lệ thất nghiệp của những người không qua đào tạo nghề chỉ ở mức 1,3 tới 1,8%, trong khi tỉ lệ này là 3,5 tới 5,6% ở những người đã tham gia các khóa đào tạo sau phổ thông - (Tổng cục Thống kê, 2014a).

2. Cơ sở lí luận

Bước chuyển dịch của những người trẻ sang thị trường lao động luôn được đánh giá là một bước chuyển dịch phức tạp và khó khăn bởi đó là quá trình họ phải học những “kiến thức ngầm” (tacit knowledge) của thị trường lao động, những kiến thức giúp họ dễ dàng được chấp nhận vào làm việc, dễ dàng thích nghi với đòi hỏi của công việc và có những tác động trở lại với môi trường làm việc của mình (Sternberg et al., 2000) [6]. Trước khi ra nhập thị trường lao động, người trẻ cần được chuẩn bị tốt nhất để tiếp nhận các kiến thức ngầm đó bởi đây là những kiến thức không hề dễ dàng dù trình độ học vấn của người trẻ có cao tới đâu. Các hoạt động định hướng, hướng nghiệp cần phải được thiết kế cả trong quá trình học phổ thông và hậu phổ thông để giúp những người trẻ xây dựng các kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp (Artes, Forbes, & Ripmeester, 2011; Chapple & Tolley, 2000; Creed, Muller, & Patton, 2003; Harvey, 2005; Helyer, Lee, & Evans, 2011; Lowden, Hall, Ellio, & Lewin, 2011; Rust & Froud, 2011) [7-13]. Đương nhiên việc giúp đỡ và định hướng thanh thiếu niên có thể được thực hiện qua nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện bởi nhiều đối tượng khác nhau như trường học, gia đình, bố mẹ, người thân và bạn bè. Quá trình chuyển dịch sang thị trường lao động của người trẻ luôn đa dạng và bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau, từ các yếu tố mang đặc thù cá nhân của mỗi người tới sự can thiệp của các yếu tố thị trường, ngữ cảnh và môi trường sống.

Khi bàn về bước chuyển của người trẻ sang thị trường lao động, người ta hay đề cập tới khái niệm “employability” - tạm dịch là khả năng thích ứng với thị trường lao động. Có nhiều định nghĩa khác nhau về employability nhưng tựu chung nó được hiểu là các kiến thức và kỹ năng và thậm chí cả các nét tính cách giúp các cá nhân có thể được nhận vào làm việc, duy trì được công việc và gạt hái được thành công trên con đường sự nghiệp của mình (Moreland, 2006 [14]; UK Commission for Employment and Skills, 2009 [15]; Yorke, 2006) [16]. Đương nhiên, employability hay các kiến thức và kỹ năng chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng, nó không phải là yếu tố đảm bảo một chỗ đứng tốt cho họ trong thị trường lao động, bởi tìm được việc làm phù hợp còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến hay bối cảnh hiện tại của thị trường lao động (Clarke, 2007) [17], vào hoàn cảnh cá nhân và mức độ linh hoạt của mỗi cá nhân trong việc lựa chọn công việc và chấp nhận yêu cầu của công việc đó (về việc đi lại, di chuyển, vị trí làm việc...) (McQuaid, 2006) [18]. Nói cách khác quá trình chuyển dịch sang thị trường lao động của người trẻ không chỉ phụ thuộc vào mức độ thích ứng của họ hay những kiến thức và kỹ năng mà họ có, mà còn bị ảnh hưởng rất nhiều bởi hoàn cảnh và đặc thù cá nhân của mỗi người (như giới tính, dân tộc, địa điểm sống, các nguồn lực và mối quan hệ cá nhân...) cũng như các điều kiện kinh tế xã hội (như mức độ dồi dào của các công việc cần người trên thị trường và mức độ cạnh tranh trên thị trường lao động).

Bên cạnh lý thuyết về employability, nhiều nhà kinh tế học cũng có cách tiếp cận vấn đề theo lý thuyết về “vốn”: Côté (1996) [19] đưa ra khái niệm “vốn cá nhân” (identity capital) bao gồm các nguồn lực về học thức, xã hội và tâm lý và cho rằng đó là các yếu tố cơ bản can thiệp vào việc ra nhập và duy trì công việc của người trẻ trong thị trường lao động. Với lý thuyết này thì thời lượng mà người trẻ bỏ ra để đi học, để tiếp thu các kiến thức và kỹ năng càng dài thì họ càng có nhiều cơ hội để tìm được công việc ổn định và thỏa đáng (Bynner & Parsons, 2002) [20]. Tương tự, khái niệm “human capital” (vốn con người) cũng được dùng khá phổ biến trong

kinh tế học để chỉ các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm mà người lao động tích lũy được trong quá trình tham gia học tập, đào tạo, hoặc trong thực tế công việc, giúp tăng năng suất và hiệu quả công việc.

Cụ thể hơn, học thuyết về vốn của Bourdieu (2006) [21] cho rằng quá trình đầu tư để đạt được các trình độ học vấn cao hơn chính là quá trình tích lũy vốn văn hóa (cultural capital). Quá trình tích lũy vốn văn hóa thông qua việc đầu tư vào học hành cũng được Noble and Davies (2009) [22] nhận định là yếu tố quyết định khả năng hòa nhập xã hội của người trẻ. Giành được lợi thế bằng việc nâng cao trình độ học vấn và tiếp cận được những kiến thức, kỹ năng và bằng cấp cao hơn sẽ mở rộng đường cho người trẻ tiếp cận các địa vị cao trong xã hội và phát triển vốn biểu tượng (symbolic capital) giúp họ tiến thân trong công việc và cuộc sống sau này (Findlay, King, Smith, Geddes, & Skeldon, 2011) [23].

Bài viết này nhìn nhận vấn đề chuyển dịch sang thị trường lao động của người Việt trẻ qua lăng kính của lý thuyết về vốn và employability để đánh giá chất lượng công việc mà người trẻ có thể tiếp cận trong quá trình chuyển dịch. Cụ thể, bài viết muốn đi vào khám phá hai vấn đề chính, trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu cụ thể, đó là:

1. Trình độ học vấn của người trẻ Việt khi ra nhập thị trường lao động ở mức độ nào?
2. Vị thế công việc của họ ra sao?

Hy vọng, qua đó, các yếu tố về điều kiện kinh tế và các yếu tố nội tại của thị trường lao động sẽ được đề cập để đưa tới một bức tranh cụ thể hơn về những thuận lợi và khó khăn mà những người trẻ, với số vốn văn hóa và khả năng thích ứng cụ thể của mình đang gặp phải trong quá trình chuyển dịch từ môi trường học tập sang môi trường nghề nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu từ đợt điều tra chuyển dịch từ trường học tới thị trường lao động (school-to-work survey) được thực hiện

trong khuôn khổ dự án W4Y năm 2013 bởi tổ chức lao động Quốc tế ILO và Quỹ Mastercard. Mục đích của dự án là cung cấp các thông tin cụ thể về bước chuyển dịch từ trường học sang thị trường lao động của người trẻ ở các nước đang phát triển. Ở Việt Nam bản điều tra này được thực hiện bởi Vụ Thống kê Dân số - Lao động và Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê). Việc điều tra được thực hiện bằng hình thức phỏng vấn điền phiếu do các chuyên gia thống kê thực hiện. Mẫu phỏng vấn dựa vào các nhóm mẫu đại diện theo khảo sát về mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 (Vietnam Household Living Standard Survey 2012). 2722 người trẻ ở độ tuổi từ 15 tới 29 đã được phỏng vấn và 2722 bảng hỏi hoàn chỉnh đã được đưa vào trong file dữ liệu.

Đợt điều tra đã cung cấp một lượng dữ liệu phong phú về bước dịch chuyển sang thị trường lao động của người trẻ Việt. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết này, chỉ những dữ liệu liên quan tới vốn văn hóa hay các kiến thức kỹ năng người trẻ có thể sử dụng khi ra nhập thị trường lao động mới được đề cập tới. Đồng thời, bài viết cũng sẽ đề cập tới các dữ liệu về đặc điểm công việc người trẻ đang làm để tìm mối liên hệ giữa vốn, khả năng thích ứng với thực tế công việc mà người trẻ tiếp cận được. Hi vọng bài viết có thể đưa ra một bức tranh tổng quan về bước chuyển dịch sang thị trường

lao động của người Việt trẻ với các trình độ học vấn khác nhau.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Trình độ học vấn của giới trẻ Việt

Kết quả nghiên cứu cho thấy gần 2/3 số người được hỏi không còn tham gia học tập ở các cơ sở giáo dục và đào tạo, tuy nhiên số người cho rằng họ đã hoàn thành việc học lại thấp hơn con số đó rất nhiều (chỉ chiếm 40,9%). Số còn lại, đa phần bỏ học giữa chừng (23,5%), hoặc chưa bao giờ đi học (1,9%) (Bảng 1). Đây là dấu hiệu đầu tiên về sự nghèo nàn về nguồn vốn con người, vốn văn hóa thể hiện qua trình độ học vấn của giới trẻ. Điều này đặc biệt đúng đối với những người trẻ ở nông thôn khi tỉ lệ của những người còn tham gia học tập đào tạo ở độ tuổi từ 15 tới 29 chỉ là 30% (trong khi ở thành thị là 38,4%) và tỉ lệ bỏ học giữa chừng của học sinh nông thôn cao hơn nhiều học sinh thành thị (28,2% so với 17,7%). Tuy nhiên quá trình điều tra cũng cho ra những kết quả khá thú vị về sự khác biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ khi tỉ lệ nữ duy trì việc tích lũy kiến thức trong nhà trường cao hơn nam và tỉ lệ bỏ học giữa chừng của nữ cũng thấp hơn nhiều nam giới (19,9% so với 27,2%).

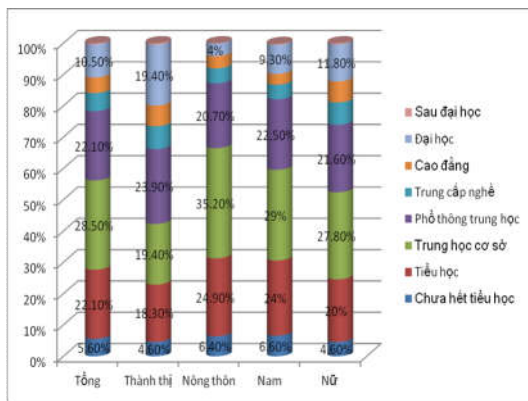
Bảng 1. Trình độ học vấn của người trẻ

	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Nam giới	Nữ giới
Đang đi học	33,8%	38,4%	30%	30,5%	36,9%
Hoàn thành việc học tập/đào tạo	40,9%	42,8%	39,3%	40,1%	41,6%
Bỏ học giữa chừng	23,5%	17,7%	28,2%	27,2%	19,9%
Chưa từng đi học	1,9%	1,1%	2,5%	2,2%	1,6%
Tổng	100%	100%	100%	100%	100%

Số liệu của riêng các đối tượng đã không còn đi học vào thời điểm khảo sát (Biểu đồ 1) còn đưa đến một bức tranh âm đạm hơn nhiều về trình độ học vấn của các đối tượng này. Hơn ¼ những người đã không còn đi học chỉ có trình độ từ tiểu học trở xuống, và số lượng các bạn trẻ được đào tạo các kiến thức nghề nghiệp (tức

đã học qua từ trung cấp nghề trở lên) lại rất khiêm tốn (5,8% đã học trung cấp nghề, 5% có bằng cao đẳng và 10,5% có bằng đại học). Trình độ học vấn của các bạn trẻ đã rời ghế nhà trường ở nông thôn thấp hơn thành thị khá nhiều: 31,4% chỉ học hết tiểu học trở xuống, ở thành thị, con số này là 22,9%; và chỉ có 4,2%

người trẻ ở nông thôn có bằng đại học trở lên, chỉ bằng hơn 20% chỉ số này ở thành thị (20,1%). Với thực tế yếu kém của các hoạt động hướng nghiệp ở các trường phổ thông ở Việt Nam như hiện nay (Trần Thị Tuyết, 2013) [24] và việc hơn ¾ lực lượng lao động trẻ tiếp cận thị trường lao động khi chưa hề qua bất kỳ một hình thức đào tạo nghề nghiệp nào, rõ ràng nguồn vốn văn hóa, vốn con người của đối tượng này là rất mỏng. Vậy nhưng, điều đáng nói ở đây là tỉ lệ thất nghiệp của những đối tượng này lại rất nhỏ (chiếm 1,7% số người trẻ đã kết thúc việc học). Điều này chứng tỏ trình độ của người lao động trẻ trong thị trường lao động Việt Nam là rất hạn chế.

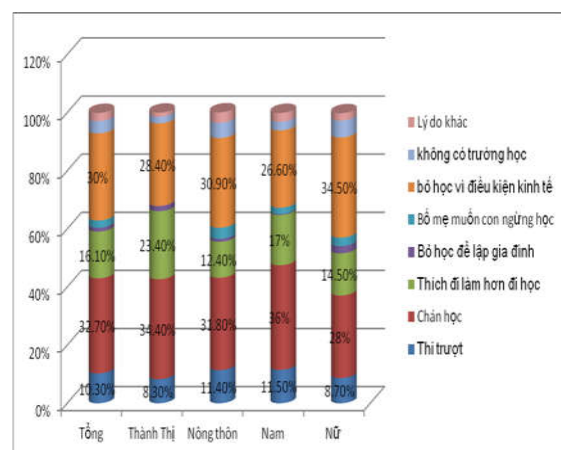


Biểu đồ 1. Trình độ học vấn của người trẻ đã rời ghế nhà trường.

Khi có tới gần ¼ số lượng người trẻ được khảo sát bỏ học giữa chừng, việc tìm ra nguyên nhân khiến họ không tiếp tục việc học là cần thiết để giúp tìm cách khắc phục và dần nâng cao trình độ của người trẻ lên. Điều đáng buồn mà kết quả nghiên cứu đã cho thấy là lí do lớn nhất cho sự bỏ học đang dờ ở tất cả các nhóm đối tượng (nam, nữ, nông thôn hay thành thị) là sự chán học. Tỉ lệ học sinh bỏ học vì chán học là cao nhất trong nhóm đối tượng nam (36%) (Biểu đồ 2), bên cạnh đó còn có 16,1% cho rằng họ bỏ học vì thích đi làm hơn. Thái độ tiêu cực này phần nào phản ánh mức độ đáp ứng thấp của nền giáo dục đối với nhu cầu và sở thích của người học. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này để tìm ra nguyên nhân và các giải pháp cần thiết giúp quá trình giáo dục

và đào tạo gần hơn với nhu cầu của giới trẻ hiện nay. Bên cạnh lí do chán học thì lí do bỏ học vì điều kiện kinh tế (như không đủ điều kiện để đi học hay phải nghỉ học để kiếm tiền phụ giúp gia đình) cũng là lí do của 30% bạn trẻ bỏ học giữa chừng. Tỉ lệ các bạn nữ (34,5%) và các bạn trẻ ở nông thôn (30,9%) bỏ học vì lí do kinh tế lớn hơn ở các nhóm còn lại. Cũng có các lí do khác khiến một bộ phận người trẻ rời trường học sớm nhưng các lí do này đều chiếm tỉ lệ nhỏ hơn nhiều so với hai lí do chính là chán học và bỏ vì điều kiện kinh tế không cho phép.

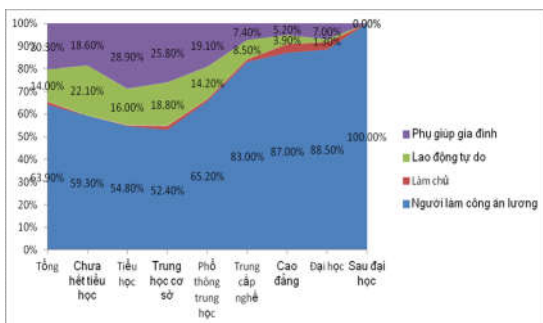
Từ bức tranh chung về trình độ học vấn của người trẻ Việt Nam khi tiếp cận thị trường lao động, chúng ta có thể thấy sự hạn chế về chất lượng nguồn vốn con người (human capital) trong thị trường lao động Việt với rất nhiều lao động trẻ bỏ học giữa chừng để tham gia thị trường lao động. Bỏ học sớm cũng phản ánh sự thiếu hụt về kiến thức và kĩ năng, giúp những người trẻ tiếp cận các công việc chất lượng tốt. Giới trẻ ở nông thôn có thể sẽ gặp khó khăn nhiều hơn khi tỉ lệ bỏ học giữa chừng của họ cao hơn ở thành thị. Tuy nhiên, khi tuyệt đại đa số các đối tượng nghiên cứu (98,3%) cho rằng họ không thất nghiệp thì câu hỏi tiếp theo được đặt ra là công việc mà những người này đang làm với vốn kiến thức và kĩ năng ít ỏi ấy là những việc gì và liệu chất lượng các công việc đó có khả quan. Phần nội dung tiếp theo sẽ đề cập sâu hơn về vấn đề này.



Biểu đồ 2. Lí do người trẻ bỏ học giữa đường.

4.2. Vị thế công việc của người lao động trẻ

Khi được hỏi công việc đang làm thuộc vào hạng mục nào trong 4 hạng mục: làm chủ (employer), làm công ăn lương, lao động tự do, hay phụ giúp gia đình (không có lương) thì trong số 98,3% những người trẻ đã rời ghế nhà trường và đã có việc làm, chưa đầy 2/3 trong số đó tự xác định mình là người làm công ăn lương hoặc làm chủ doanh nghiệp, hơn 1/3 còn lại hoặc chấp nhận ở nhà trợ giúp gia đình, không lương (20,3%), hoặc trở thành lao động tự do (14%) (Biểu đồ 3) - đây là những công việc được liệt kê vào các loại công việc có chất lượng thấp. Tuy nhiên, vì hiện tại ở Việt Nam vẫn chưa có chế độ bảo hiểm xã hội hay hỗ trợ tài chính cho người trẻ trong quá trình tìm kiếm việc làm, hơn nữa với trình độ hạn chế, nhiều người trẻ không thể tìm được công việc có thu nhập ổn định mà phải chấp nhận trở thành lao động tự do hoặc bằng lòng ở nhà trợ giúp gia đình - đây là những loại công việc điển hình trong khu vực kinh tế phi chính quy ở Việt Nam. Những công việc này không chỉ mang tính tạm bợ đối với người lao động bởi nó không giúp người lao động hưởng các chế độ bảo hộ lao động hoặc tiếp cận được các quỹ bảo hiểm cần thiết, nó còn phản ánh sự phát triển còn hạn chế của nền kinh tế. Các nhà kinh tế học đều chia sẻ quan điểm về sự cần thiết trong việc làm giảm thị phần của khu vực kinh tế phi chính quy và tăng thị phần của khu vực kinh tế chính quy ở các nước đang phát triển, có lực lượng lao động dồi dào để tăng năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế (Campbell, 2013) [25].

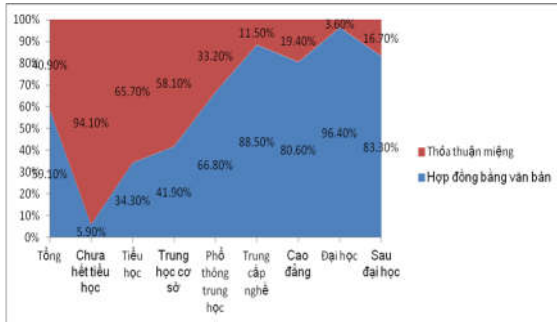


Biểu đồ 3. Đặc thù công việc của người lao động trẻ theo trình độ học vấn.

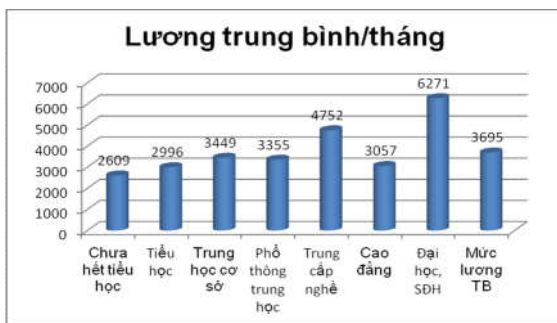
Tuy nhiên, khảo sát của ILO còn đưa ra một thực tế khác là ở Việt Nam, kể cả đối với những người trẻ tự xác định mình là người làm công ăn lương/làm thuê thì nhiều công việc họ làm vẫn chỉ có tính tạm bợ, năng suất thấp và cũng không được hưởng các chế độ lao động theo luật định. Nhìn trên Biểu đồ 3, với trình độ từ trung học cơ sở trở lên, trình độ càng cao thì người trẻ càng dễ dàng tìm được việc làm ở khu vực làm công ăn lương. Tuy nhiên với trình độ từ trung học cơ sở trở xuống thì đồ thị không đi theo quy luật này. Có vẻ như tỉ lệ tiếp cận những công việc được trả lương của những người có trình độ văn hóa ở mức tiểu học hoặc dưới tiểu học lại cao hơn của những người có trình độ trung học cơ sở. Nghịch lý này được lí giải cụ thể khi họ trả lời về hình thức hợp đồng/thỏa thuận làm việc của họ với chủ (Biểu đồ 4). Có tới 40,9% lao động trẻ tự nhận mình là người làm việc theo hình thức làm công ăn lương (Biểu đồ 3) nhưng phải làm việc theo thỏa thuận miệng, tức là họ chỉ được trả lương theo số giờ làm việc thực tế, khó có thể tiếp cận các chế độ bảo hiểm hoặc nghỉ phép như khu vực kinh tế chính quy. Hình thức làm việc theo thỏa thuận miệng là hình thức mà gần như tất cả những người chưa học hết tiểu học phải chấp nhận (Biểu đồ 4).

Biểu đồ 3 và 4 cũng cho thấy một xu hướng khá rõ ràng: người trẻ trình độ học vấn càng cao thì càng dễ dàng tiếp cận với các công việc chất lượng cao trong thị trường. Trình độ học vấn càng thấp thì nguy cơ phải chấp nhận các công việc theo thỏa thuận miệng, có thể bị chấm dứt bất cứ lúc nào và khó được nhận bất cứ một khoản trợ cấp nào như trợ cấp thôi việc, trợ cấp ốm đau hay bảo hiểm xã hội. Điều này phần nào giúp lí giải một xu thế khá nghịch lý ở Việt Nam là tỉ lệ thất nghiệp của người trẻ có trình độ học vấn thấp lại thấp hơn tỉ lệ thất nghiệp của các cử nhân cao đẳng và đại học. Những người với vốn kiến thức và kĩ năng ít ỏi thường chấp nhận làm bất cứ công việc gì, kể cả việc trở thành lao động tự do như cừ vụn, xe ôm... hay trợ giúp gia đình làm phở, bán bún... miễn là để kiếm tiền hoặc phụ giúp gia đình kiếm tiền, và vẫn được tính là có việc làm. Trong khi

đó những người có trình độ cao hơn thường có điều kiện chọn lựa và có thể bỏ ra một lượng thời gian dài hơn để tìm công việc tốt và phù hợp hơn với mình. Mức lương trung bình của người lao động trẻ ở các trình độ học vấn khác nhau cũng phản ánh phần nào xu hướng đó (Biểu đồ 5).



Biểu đồ 4. Loại hợp đồng lao động của những người làm công ăn lương.



Biểu đồ 5. Thu nhập bình quân của lao động trẻ Việt Nam (đơn vị tính: 1000VND).

Biểu đồ 5 minh họa cho một xu hướng chung: trình độ học vấn càng cao thì mức lương họ nhận được cũng càng cao (ngoại trừ trường hợp của cử nhân cao đẳng). Vị thế việc làm của người lao động trẻ ở Việt Nam được thể hiện khá rõ qua mức lương mà họ được chi trả. Mức lương trung bình của người lao động trẻ từ 15 tới 29 tuổi là 3.695.000đ, tuy nhiên, nếu có bằng đại học trở lên, trung bình họ có thể được trả lương gần gấp đôi số tiền đó (6.271.000đ) - mức lương này gần gấp đôi mức lương của những người có trình độ dừng lại ở mức trung học cơ sở hoặc phổ thông trung học và cao gấp 2,4 lần những người có trình độ dưới tiểu học.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã bộc lộ trình độ học thức hạn chế, hay nói cách khác, vốn con người, vốn văn hóa, vốn kiến thức và kỹ năng ít ỏi mà người Việt trẻ có được khi ra nhập thị trường lao động ở độ tuổi từ 15 tới 29. Sự chán học, hay nói cách khác là mức độ đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của người học còn thấp của hệ thống giáo dục là nguyên nhân lớn nhất khiến người Việt trẻ bỏ dở dang việc học khi còn ở những cấp bậc thấp trong hệ thống giáo dục đào tạo và chấp nhận một hành trang kiến thức và kỹ năng ít ỏi, chấp nhận sự thua thiệt khi ra nhập thị trường lao động. Điều kiện kinh tế hạn hẹp của các bạn trẻ trong các gia đình khó khăn cũng trở thành áp lực cho họ, khiến họ phải sớm từ bỏ việc học để bắt đầu làm việc trợ giúp gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa phần các bạn trẻ có trình độ học vấn thấp phải chấp nhận những việc làm ở khu vực kinh tế phi chính quy, bấp bênh và không ổn định, hơn nữa, số tiền họ kiếm được cũng rất thấp. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh của một nền giáo dục xa rời thực tế và sự thiếu vắng của các chế độ bảo hiểm xã hội cho những người trẻ thất nghiệp/chưa có việc làm, xu thế bỏ học sớm giữa chừng để kiếm sống của những người trẻ, đặc biệt ở các vùng nông thôn, sẽ có thể còn tiếp diễn.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp giữa những người lao động trẻ ở độ tuổi 15-29 là thấp (1,7% theo nghiên cứu này), nhưng chất lượng công việc mà những người này có thể tiếp cận cũng thấp. Gần 1/3 trong số họ trở thành lao động không thu nhập trong gia đình hoặc lao động tự do, hơn 40% số còn lại, mặc dù trở thành người lao động có lương nhưng việc làm của họ cũng chỉ dựa trên thỏa thuận miệng với chủ. Như vậy hơn 60% người trẻ Việt đang phải làm các công việc ở khu vực kinh tế phi chính quy, rủi ro, bởi khả năng họ không được hưởng bất cứ một chế độ lao động nào theo luật định như việc hưởng các chế độ bảo hiểm, các kì nghỉ lễ, Tết, thường niên có lương, chế độ hưu trí... là rất cao. Đặc biệt, người trẻ sống ở khu vực nông thôn, miền núi trở thành đối tượng chịu nhiều thiệt thòi nhất trong quá trình chuyển dịch sang thị

trường lao động bởi hơn 2/3 trong số họ khi ra nhập thị trường lao động chỉ mới học hết phổ thông cơ sở trở xuống và đa phần trong số họ (gần 90%) chưa từng được tham gia các khóa đào tạo nghề hoặc cao đẳng, đại học.

Mặc dù những bạn trẻ có trình độ học vấn sau phổ thông thường có thời gian tìm việc lâu hơn nhưng họ tiếp cận tốt hơn với các công việc trong khu vực kinh tế chính quy và được hưởng các chế độ theo luật lao động hiện hành. Nhìn chung, các bạn trẻ được đào tạo sau phổ thông, đặc biệt là các cử nhân đại học, thường có mức lương cao hơn hẳn các nhóm bạn trẻ còn lại. Tuy nhiên, thời gian tìm việc của họ thường dài hơn và họ cũng có thể chấp nhận bỏ ra một quãng thời gian để tìm được công việc phù hợp hơn với khả năng và nguyện vọng cá nhân. Đây có lẽ là nguyên nhân vì sao tỉ lệ thất nghiệp của nhóm các bạn trẻ có trình độ học vấn cao hơn lại thường cao hơn tỉ lệ thất nghiệp của các nhóm có trình độ thấp hơn - đặc biệt là các nhóm chưa học hết phổ thông, không có nhiều cơ hội chọn lựa và thường chấp nhận bất kì công việc nào có thể, kể cả việc ở nhà phụ giúp gia đình hoặc trở thành lao động tự do.

Để nâng cao chất lượng công việc của những người lao động trẻ, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, trình độ học vấn của giới trẻ phải được nâng lên. Để làm được điều đó, nền giáo dục nước nhà cần phải có những sự thay đổi lớn để kết nối được giáo dục đào tạo với nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động đương đại. Để có thể giảm thiểu tình trạng bỏ học sớm, tức giảm thiểu tỉ lệ thanh niên làm việc trong khu vực kinh tế phi chính quy, đặc biệt là đối với thanh niên ở các vùng nông thôn, miền núi, chất lượng giáo dục phải được nâng lên ở tất cả các địa phương. Tính cách, đặc điểm người học, đặc thù kinh tế xã hội ở từng vùng miền cần phải được lưu tâm trong việc phát triển nội dung các chương trình giáo dục thực tế. Các chương trình hướng nghiệp, hỗ trợ lập nghiệp... cần phải được khởi xướng một cách thiết thực, cụ thể từ các cấp học thấp, giúp những người trẻ không có điều kiện tiếp tục học lên có những sự hỗ trợ nhất định khi ra nhập thị trường lao động.

Cùng với sự thay đổi của nền giáo dục, chính phủ Việt Nam cũng nên cân nhắc đưa ra những chính sách hỗ trợ tài chính giúp những người trẻ, đặc biệt ở các vùng quê nghèo, khó khăn, được duy trì việc học lâu hơn để xây dựng vốn con người, vốn văn hóa, chuẩn bị vốn kiến thức và kĩ năng để có thể tiếp cận được những cơ hội làm việc tốt hơn trên thị trường. Khi năng lực làm việc của người lao động trẻ được nâng lên, chất lượng công việc được nâng cao, năng suất, hiệu quả công việc đều được cải thiện, tính cạnh tranh của nền kinh tế cũng được nâng lên. Việc cải tổ để nâng cao trình độ học vấn của người trẻ không chỉ có lợi cho họ, cho tương lai của họ, mà còn có lợi cho cả nền kinh tế đất nước và sự phồn thịnh, phát triển của cả xã hội. Bên cạnh đó, chính phủ nên đẩy mạnh các chính sách giúp chính quy hóa các doanh nghiệp trong khu vực phi chính quy, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người lao động tiếp cận được vốn và các chế độ độ lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quỹ dân số liên hợp quốc (UNFPA), Population and development. Retrieved 27 December, 2015, from <http://vietnam.unfpa.org/public/lang/en/pid/5571>
- [2] Tổng Cục Thống kê., Statistical yearbook of Vietnam, 2014. Hanoi: Statistical Publishing House, 2014b.
- [3] Hussmanns, R., Statistical definition of informal employment: Guidelines endorsed by the Seventeenth International Conference of Labour Statisticians (2003), Paper presented at the 7th Meeting of the Expert Group on Informal Sector Statistics (Delhi Group), New Delhi, 2004.
- [4] Tilbury, C., Creed, P., Buys, N., & Crawford, M., The school to work transition for young people in state care: perspectives from young people, carers and professionals. *Child & Family Social Work*, 16(3) (2011) 345.
- [5] ILO., Global employment trends for youth 2013: A generation at risk. Geneva: International Labour Organization, 2013.
- [6] Sternberg, R. J., Forsythe, G., Hedlund, J., Horvath, J., Wagner, R., Williams, W., Grigorenko, E., Practical intelligence in

- everyday like. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.
- [7] Artess, J., Forbes, P., & Ripmeester, N., Supporting graduate employability: HEI practice in other countries. BIS Research Paper Number 40. London: BIS, 2011.
- [8] Chapple, M., & Tolley, H., Embedding key skills in a traditional university. In S. Fallows & C. Steven (Eds.), *Integrating key skills in higher education*, London: Kogan Page Limited, 2000.
- [9] Creed, P. A., Muller, J., & Patton, W., Leaving high school: The influence and consequences for psychological well-being and career-related confidence. *Journal of Adolescence*, 26(3) (2003) 295.
- [10] Harvey, L., Embedding and integrating employability. *New Directions for Institutional Research*, 2005(128) (2005) 13.
- [11] Helyer, R., Lee, D., & Evans, A., Hybrid HE: knowledge, skills and innovation. *Work Based Learning e-Journal*, 1(2) (2011) 18.
- [12] Lowden, K., Hall, S., Ellio, D. D., & Lewin, J., Employers' perceptions of the employability skills of new graduates. London: Edge Foundation, 2011.
- [13] Rust, C., & Froud, L., 'Personal literacy': the vital, yet often overlooked, graduate attribute. *Journal of Teaching and Learning for Graduate Employability*, 2(1) (2011) 28.
- [14] Moreland, N., *Entrepreneurship and higher education: an employability perspective*. Heslington, York: Enhancing Student Employability Co-ordination Team, ESECT, 2006.
- [15] UK Commission for Employment and Skills., *Employee demand for skills: A review of evidence & policy - Executive summary*. London: WM Enterprise and Employment Research Institute, Edinburgh Napier University, 2009.
- [16] Yorke, M., *Employability in higher education: What it is - What it is not (Vol. 1)*. York: The Higher Education Academy, 2006.
- [17] Clarke, M., Understanding and managing employability in changing career contexts. *Journal of European Industrial*, 32(4) (2007) 258.
- [18] McQuaid, R. W., Job search success and employability in local labor markets. *The Annals of Regional Science*, 40 (2006) 407.
- [19] Côté, J. E., Sociological perspectives on identity formation: The culture-identity link and identity capital. *Journal of Adolescence*, 19(5) (1996) 417.
- [20] Bynner, J., & Parsons, S., Social exclusion and the transition from school to work: The case of young people not in education, employment, or training (NEET). *Journal of Vocational Behavior*, 60(2) (2002) 289.
- [21] Bourdieu, P., The form of capital. In H. Lauder, P. Brown, J.-A. Dillabough & A. H. Halsey (Eds.), *Education, globalization and social change*. Oxford: Oxford university press, 2006.
- [22] Noble, J., & Davies, P., Cultural capital as an explanation of variation in participation in higher education. *British Journal of Sociology of Education*, 30(5) (2009) 591.
- [23] Findlay, A. M., King, R., Smith, F. M., Geddes, A., & Skeldon, R., World class? An investigation of globalisation, difference and international student mobility. *Transactions of the Institute of British Geographers*, 37(1) (2011) 118.
- [24] Trần Thị Tuyết., Counting the uncounted: Rumors, corruption and luck in job seeking by Vietnamese university graduates. *Journal of Asian Critical Education*, 2 (2013) 3.
- [25] Campbell, D., The labour market in developing countries. In S. Cazes & S. Verick (Eds.), *Perspectives on labour economics for development*. Geneva: International Labour Office, 2013.

Youth Transition to Employment: A Broader Perspective

Tran Thi Tuyet

Institute for Employment Research, German Federal Employment Agency, Germany

Abstract: Recent research on transition-to-work in Vietnam often focuses on the transition to the labour market among university graduates and indicates a low level of satisfaction among employers

seeking to employ new graduates. The rate of unemployment among university graduates is also significantly higher than the overall unemployment rate. These indicators often create a negative attitude among young people toward higher education training. This paper aims to bring about a broader picture of transition to employment among youth with different educational attainments in Vietnam. It is based on the data provided by The International Labor Office, with 2,722 youth participants aged from 15 to 29 from different geographical areas. The research results indicate a general tendency: young people with lower educational attainment have to take the more vulnerable positions in the labour market. Although the unemployment rate among university graduates is often higher, they are still the ones who benefit most from social security related policies and quality jobs are more available and accessible to them than those with lower qualifications. The study also indicates a low level of development of the economy with a large proportion of the informal sector, which paints a dark picture of school-to-work transition among youth in Vietnam.

Keywords: Transition-to-work, youth, Vietnam, educational attainment, employment status, formal/informal sector.